

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 2)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 335/GPMT-BNNMT ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam;

Xét Văn bản số 08-25/PS ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam về việc đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam”;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 335/GPMT-BNNMT ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024.

Điều 2. Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép

môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 2) này. Sau khi Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 2) này có hiệu lực, Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 335/GPMT-BNNMT ngày 25 tháng 8 năm 2025 hết hiệu lực.

Điều 3. Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 2) có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN, KKT tỉnh Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Thống Nhất;
- Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam;
- Lưu: VT, MT.

Lê Công Thành

Phụ lục
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 2) số /GPMT-BNNMT
ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Điều chỉnh nội dung Mục 1 Điều 1 của Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT:

1.1. Điều chỉnh nội dung tại mục 1.3 Điều 1:

“1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3600710751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07 tháng 9 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2113725466 do Ban quản lý các Khu công nghiệp (KCN) Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2005 và chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 10 năm 2024.”.

1.2. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại mục 1.6 Điều 1:

“1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích của dự án: 1.999.000,4 m², trong đó:
- + Diện tích của các xưởng sản xuất: 263.632,504 m².
- + Diện tích cho thuê nhà xưởng: 414.332,54 m².
- + Diện tích hạ tầng khác: 1.321.035,356 m².
- Tóm tắt quy trình sản xuất khuôn mẫu:
- + Quy trình sản xuất khuôn mẫu:

Thiết kế mẫu 2D, 3D/Nguyên liệu (gỗ, nhựa cứng) → Gia công thô → Gia công chi tiết → Tạo khuôn gỗ/nhựa cứng → Vỏ khuôn đúc (cát, thạch cao, sứ).

Nguyên liệu (nhôm, sắt) + Phế liệu nhôm, sắt (sau ép thu nhỏ kích thước) + Vỏ khuôn đúc → Đúc khuôn → Tạo khuôn sắt, nhôm/miếng liệu sau in kim loại → Bào, phay bằng → Gia công thô → Gia công chi tiết → Thử khuôn → Xịt sơn → Kiểm tra → Khuôn mẫu.”.

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải:

2.1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung “Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải” tại Mục 1.1 Phần B Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 (tại các trang số 6/47, 7/47, 8/47), cụ thể như sau:

2.1.1. Loại bỏ một số nội dung sau:

“1.1.1. Nước thải sản xuất

- Nước thải sản xuất từ công đoạn rửa khuôn in, xịt sơn ở khu K sau khi xử lý sơ bộ bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 18 m³/ngày đêm (nguồn số 22) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo để xử lý.”.

2.1.2. Điều chỉnh, bổ sung những nội dung sau:

“1.1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu K (nguồn số 9) đưa qua các bể tự hoại (9 bể tự hoại có tổng dung tích 223,39 m³), sau đó đưa về hệ thống XLNTTT tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân các đơn vị thuê nhà xưởng tại khu BB, BK, khu CB, CS, CC và khu xưởng K1, K2 (nguồn số 11) đưa qua các bể tự hoại (78 bể tự hoại có tổng dung tích 1.769,92 m³), sau đó đưa về hệ thống XLNTTT tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ bếp ăn và nhà ăn của các đơn vị thuê nhà xưởng tại khu B, khu C (nguồn số 12) được dẫn qua các bể lắng dầu (tại nhà ăn BB22 có dung tích thiết kế 12,09 m³, nhà bếp CS08 có dung tích thiết kế 7,4 m³; nhà ăn CC có dung tích thiết kế 3,36 m³) sau đó đưa về hệ thống XLNTTT tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu hành chính JH (nguồn số 29) đưa qua các bể tự hoại (12 bể tự hoại có tổng dung tích 201,32 m³), sau đó đưa về hệ thống XLNTTT tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ bếp ăn tại khu hành chính JH (nguồn số 30) được dẫn qua bể lắng dầu (đặt tại bếp ăn JH02 có dung tích thiết kế 6,82 m³), sau đó đưa về hệ thống XLNTTT tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu thể thao KS (nguồn số 31) đưa qua các bể tự hoại (02 bể tự hoại có tổng dung tích 16 m³), sau đó đưa về hệ thống XLNTTT tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.

1.1.2. Nước thải sản xuất:

- Nước thải từ công đoạn rửa khuôn in, xịt sơn ở khu A sau khi xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm (nguồn số 13) được thu gom về hệ thống XLNTTT tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ quá trình rửa keo ở khu A sau khi lắng (nguồn số 16) được thu gom về hệ thống XLNTTT tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ công đoạn xịt sơn tại xưởng J3 sau khi xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm (nguồn số 18) được thu gom về hệ thống XLNTTT tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh khuôn ở khu J (nguồn số 32) được thu gom về hệ thống XLNTTT tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ quá trình rửa keo ở khu K sau khi lắng (nguồn số 33) được thu gom về hệ thống XLNTTT tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ vệ sinh thiết bị (nguồn số 34), nước thải từ phòng kiểm tra nước thải (nguồn số 35) tại khu XLNTTT được thu gom về hệ thống XLNTTT tại khu E để xử lý trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.”.

2.2. Điều chỉnh, bổ sung nội dung “Công trình, thiết bị xử lý nước thải” tại Mục 1.2 Phần B Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 (tại các trang số 8/47, 9/47, 10/47), cụ thể như sau:

2.2.1. Loại bỏ một số nội dung sau:

“1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải từ công đoạn rửa khuôn in, xịt sơn tại Xưởng K2:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải (nguồn số 22) → Bể thu gom → Bồn chứa nước thải → Bồn phản ứng → Bồn trung gian → Bồn lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Hệ thống XLNTTT tại khu E (Bùn hóa lý từ bồn phản ứng → Bồn chứa bùn → Máy ép bùn → Chuyển giao xử lý).

- Công suất thiết kế: 18 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương).”.

2.2.2. Điều chỉnh, bổ sung những nội dung sau:

“1.2.7. Bể lắng nước thải từ quá trình rửa keo tại A21b:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải (nguồn số 16) → Bồn chứa nước thải → Lắng → Hệ thống XLNTTT tại khu E (Bùn phát sinh → Chuyển giao xử lý).

- Công suất thiết kế: 1.440 m³/48 giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.2.8. Bể lắng nước thải từ quá trình rửa keo tại K20:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải (nguồn số 33) → Bể chứa nước thải → Lắng → Hệ thống XLNTTT tại khu E (Bùn phát sinh → Chuyển giao xử lý).

- Công suất thiết kế: 2.250 m³/48 giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương).”.

3. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:

3.1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung “Các nguồn phát sinh có hệ thống xử lý bụi, khí thải” tại Mục 1.1 Phần A Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 (tại các trang số 12/47, 13/47, 14/47), cụ thể như sau:

3.1.1. Loại bỏ một số nội dung sau:

“a. Nguồn phát sinh khí thải tại khu A:

- Nguồn số 11: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn tại Xưởng A14 thu gom về hệ thống xử lý khí thải A14.XS.

- Nguồn số 13: Hơi dung môi từ công đoạn nhúng khuôn dao tại Xưởng A9, thu gom về hệ thống xử lý khí thải A9.1XS.

- Nguồn số 15: Bụi từ công đoạn cắt liệu kim loại bằng máy cắt laser tại Xưởng A9 thu gom về hệ thống xử lý khí thải A9.7YM.”.

“c. *Nguồn phát sinh khí thải tại khu K:*

- Nguồn số 43: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn tại Xưởng K1 thu gom về hệ thống xử lý khí thải K1.1XS.”.

3.1.2. Điều chỉnh, bổ sung những nội dung sau:

“a. *Nguồn phát sinh khí thải tại khu A:*

- Nguồn số 271: Hơi dung môi từ công đoạn nhúng khuôn dao tại xưởng A16, thu gom về hệ thống xử lý khí thải A16.1NS.

- Nguồn số 272: Bụi từ máy cắt liệu kim loại plasma tại xưởng A16 thu gom về hệ thống xử lý khí thải A16.2YM.

- Nguồn số 273: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn máy móc, thiết bị tại xưởng A6 thu gom về hệ thống xử lý khí thải A6.4XS.

- Nguồn số 274: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn đế, liệu tại xưởng A10 thu gom về hệ thống xử lý khí thải A10.7XS.

b. *Nguồn phát sinh khí thải tại khu J:*

- Nguồn số 276: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn đế, liệu tại Xưởng J3 thu gom về hệ thống xử lý khí thải J3.22XS.

- Nguồn số 277: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn đế, liệu tại Xưởng J3 thu gom về hệ thống xử lý khí thải J3.23XS.

- Nguồn số 278: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn đế, liệu tại Xưởng J3 thu gom về hệ thống xử lý khí thải J3.24XS.

- Nguồn số 279: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn đế, liệu tại Xưởng J3 thu gom về hệ thống xử lý khí thải J3.25XS.”.

3.2. Điều chỉnh, bổ sung nội dung “Dòng khí thải, vị trí xả khí thải” tại Mục 2.1 Phần A Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 (tại các trang số 25/47, 26/47, 27/47, 28/47), cụ thể như sau:

3.2.1. Loại bỏ một số nội dung sau:

“a. *Dòng khí thải tại khu A:*

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải A14.2XS của hệ thống xử lý khí thải A14.XS tại Xưởng A14 (nguồn số 11). Vị trí xả khí thải có tọa độ: X = 1210815; Y = 421041.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải A14.2XS của hệ thống xử lý khí thải A14.XS tại Xưởng A14 (nguồn số 11). Vị trí xả khí thải có tọa độ: X = 1210815; Y = 421041.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải A9.1XS của hệ thống xử lý khí thải A9.1XS tại Xưởng A9 (nguồn số 13). Vị trí xả khí thải có tọa độ: X = 1210911; Y = 421112.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải A9.7YM của hệ thống xử lý khí thải

A9.7YM tại Xưởng A9 (nguồn số 15). Vị trí xả khí thải có tọa độ: X = 1210905; Y = 421130.

c. Dòng khí thải tại khu K:

- Dòng khí thải số 44: Tương ứng với ống thải K1.1XS của hệ thống xử lý khí thải K1.1XS tại Xưởng K1 (nguồn số 43). Vị trí xả khí thải có tọa độ: X = 1211506; Y = 421594.”.

3.2.2. Điều chỉnh, bổ sung những nội dung sau:

“a. Dòng khí thải tại khu A:

- Dòng khí thải số 47: Tương ứng với ống thải A16.1NS của hệ thống xử lý khí thải A16.1NS tại xưởng A16 (nguồn số 271). Vị trí xả khí thải có tọa độ: X = 1210915; Y = 421002.

- Dòng khí thải số 48: Tương ứng với ống thải A16.2YM của hệ thống xử lý khí thải A16.2YM tại xưởng A16 (nguồn số 272). Vị trí xả khí thải có tọa độ: X= 1210914; Y = 421002.

- Dòng khí thải số 49: Tương ứng với ống thải A6.4XS của hệ thống xử lý khí thải A6.4XS tại xưởng A6 (nguồn số 273). Vị trí xả khí thải có tọa độ: X = 1210697; Y = 421191.

- Dòng khí thải số 50: Tương ứng với ống thải A10.7XS của hệ thống xử lý khí thải A10.7XS tại xưởng A10 (nguồn số 274). Vị trí xả khí thải có tọa độ: X = 1210826; Y = 421161.

b. Dòng khí thải tại khu J:

- Dòng khí thải số 52: Tương ứng với ống thải J3.22XS của hệ thống xử lý khí thải J3.22XS tại Xưởng J3 (nguồn số 276). Vị trí xả khí thải có tọa độ: X = 1211260; Y = 420996.

- Dòng khí thải số 53: Tương ứng với ống thải J3.23XS của hệ thống xử lý khí thải J3.23XS tại Xưởng J3 (nguồn số 277). Vị trí xả khí thải có tọa độ: X = 1211259; Y = 420994.

- Dòng khí thải số 54: Tương ứng với ống thải J3.24XS của hệ thống xử lý khí thải J3.24XS tại Xưởng J3 (nguồn số 278). Vị trí xả khí thải có tọa độ: X = 1211261; Y = 420995.

- Dòng khí thải số 55: Tương ứng với ống thải J3.25XS của hệ thống xử lý khí thải J3.25XS tại Xưởng J3 (nguồn số 279). Vị trí xả khí thải có tọa độ: X = 1211263; Y = 420994.”.

3.3. Điều chỉnh, bổ sung nội dung “Lưu lượng xả khí thải” tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 (tại trang số 28/47), cụ thể như sau:

3.3.1. Loại bỏ một số nội dung sau:

“- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 44: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 51: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.”.

3.3.2. Điều chỉnh, bổ sung những nội dung sau:

“2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 250.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 47: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 48: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 49: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 50: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 52: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 53: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 54: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 55: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.”.

“2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số K_p = 0,8 và hệ số K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 48 áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, hệ số K _p = 0,8 và hệ số K _v = 1,0) và đề xuất của Chủ dự án đầu tư				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	-	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	160		
II	Dòng khí thải từ số 49 đến số 55 áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, hệ số K _p = 0,8 và hệ số K _v = 1,0; QCVN 20:2009/BTNMT) và đề xuất của Chủ dự án đầu tư				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	-	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	160		
5	Metylaxetat	mg/Nm ³	610		
6	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
7	Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
8	Butanol	mg/Nm ³	360		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
9	Heptan	mg/Nm ³	2.000		
10	Toluen	mg/Nm ³	750		
IV	Dòng khí thải số 47 áp dụng QCVN 20:2009/BTNMT và đề xuất của Chủ dự án đầu tư				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	-	-		
4	Metylaxetat	mg/Nm ³	610		
5	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
6	Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
7	Butanol	mg/Nm ³	360		
8	Heptan	mg/Nm ³	2.000		
9	Toluen	mg/Nm ³	750		

3.4. Điều chỉnh, bổ sung nội dung “Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải” tại Mục 1.1 Phần B Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 (tại trang số 30/47), cụ thể như sau:

“a1. Tại khu A:

- Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn nhúng sơn khuôn dao tại xưởng A16 (nguồn số 271) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải A16.1NS để xử lý.
- Bụi phát sinh từ máy cắt kim loại plasma tại xưởng A16 (nguồn số 272) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải A16.2YM để xử lý.
- Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn xịt sơn máy móc, thiết bị tại xưởng A6 (nguồn số 273) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải A6.4XS để xử lý.
- Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn xịt sơn đế, liệu tại xưởng A10 (nguồn số 274) được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải A10.7XS để xử lý.

a2. Tại khu J:

- Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn xịt sơn tại Xưởng J3 (nguồn số 22 đến số 42 và nguồn số 276 đến nguồn số 279) được thu gom về 25 hệ thống xử lý khí thải J3.1XS đến J3.25XS để xử lý.”.

3.5. Điều chỉnh, bổ sung nội dung “Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải” tại Mục 1.2 Phần B Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 (tại các trang số 33/47, 34/47, 35/47), cụ thể như sau:

3.5.1. Loại bỏ một số nội dung sau:

“1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại khu A

b. Hệ thống thu gom và xử lý khí bụi, hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn tại Xưởng A14.

- Quy trình xử lý: Bụi, hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn (nguồn số 11) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Màng nước → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 11, 12).

- Số lượng: 01 hệ thống và 02 ống thải.
- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/ống thải.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

c. Hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi từ công đoạn nhúng sơn khuôn dao tại Xưởng A9.

- Quy trình xử lý: Hơi dung môi nhúng sơn khuôn dao (nguồn số 13) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 14).

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

e. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt liệu kim loại bằng máy laser tại Xưởng A9.

- Quy trình xử lý: Bụi cắt liệu kim loại (nguồn số 15) → Chụp hút → Lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 16).

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại khu K:

Hệ thống thu gom và xử lý khí bụi, hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn tại xưởng K1.

- Quy trình xử lý: Bụi, hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn (nguồn số 43) → Màng nước → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 44).

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.
- Hóa chất vật liệu sử dụng: không.”.

3.5.2. Điều chỉnh, bổ sung những nội dung sau:

“1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại khu A:

b. Hệ thống thu gom và xử lý khí bụi, hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn tại khu A (xưởng A1, A6, A8, A10, kho công vụ A26).

- Quy trình xử lý: Bụi, hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn (nguồn số 03 đến số 10, 12, 273, 274) → Màng nước → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 03 đến số 10, 13, 49, 50).

- Số lượng: 11 hệ thống và 11 ống thải.
- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 1.500 m³/giờ, 02 hệ thống công suất 2.000 m³/giờ/hệ thống, 07 hệ thống công suất 3.000 m³/giờ/hệ thống, 01 hệ thống công suất 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất vật liệu sử dụng: không.

f. Hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi từ công đoạn nhúng sơn khuôn dao tại xưởng A16.

- Quy trình xử lý: Hơi dung môi nhúng sơn khuôn dao (nguồn số 271) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 47).

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

g. Hệ thống xử lý bụi từ máy cắt liệu kim loại plasma tại xưởng A16.

- Quy trình xử lý: Bụi cắt liệu kim loại (nguồn số 272) → Phễu thu → Đường ống → Túi lọc → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 48).

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải tại khu J:

a. Hệ thống thu gom và xử lý bụi từ công đoạn trộn liệu tại Xưởng J1.

- Quy trình xử lý: Bụi trộn liệu (nguồn số 16, 17, 18, 19) → Chụp hút → Lọc túi vải (túi lọc múi khế) → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 17, 18, 19, 20).

- Số lượng: 04 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc.

b. Hệ thống thu gom và xử lý bụi từ công đoạn mài đế tại Xưởng J2.

b.1. Hệ thống thu gom và xử lý bụi từ công đoạn mài đế J2.1HB.

- Quy trình xử lý: Bụi mài đế (nguồn số 20) → Chụp hút → Cyclon → Lọc túi vải (túi lọc múi khế) → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 21).

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc.

b.2. Hệ thống thu gom và xử lý bụi từ công đoạn mài đế J2.2HB.

- Quy trình xử lý: Bụi mài đế (nguồn số 21) → Chụp hút → Cyclon → Lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 22).

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc.

c. Hệ thống thu gom và xử lý khí bụi, hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn tại xưởng J3.

- Quy trình xử lý: Bụi, hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn (nguồn số 22 đến số 42 và nguồn số 276 đến nguồn số 279) → Màng nước → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thải (Dòng khí thải số 23 đến 43 và 52 đến 55).

- Số lượng: 25 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất vật liệu sử dụng: không.”.

3.6. Điều chỉnh, bổ sung nội dung “Kế hoạch vận hành thử nghiệm” tại Mục 2 Phần B Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 (tại trang số 36/47), cụ thể như sau:

“2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn máy móc, thiết bị khu A, hệ thống xử lý khí thải A6.4XS tại xưởng A6.

- 01 Hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn đế, liệu tại khu A, hệ thống xử lý khí thải A10.7XS tại xưởng A10.

- 04 Hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn tại xưởng J3, bao gồm hệ thống xử lý khí thải J3.22XS, J3.23XS, J3.24XS, J3.25XS tại xưởng J3.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

a. Hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn.

- + Trên ống thải A6.4XS của hệ thống xử lý khí thải A6.4XS tại xưởng A6.
- + Trên ống thải A10.7XS của hệ thống xử lý khí thải A10.7XS tại xưởng A10.
- + Trên ống thải J3.22XS của hệ thống xử lý khí thải J3.22XS tại xưởng J3.
- + Trên ống thải J3.23XS của hệ thống xử lý khí thải J3.23XS tại xưởng J3.
- + Trên ống thải J3.24XS của hệ thống xử lý khí thải J3.24XS tại xưởng J3.
- + Trên ống thải J3.25XS của hệ thống xử lý khí thải J3.25XS tại xưởng J3.”.

4. Các điều chỉnh khác

4.1. Điều chỉnh nội dung “Khu vực lưu chứa” đối với chất thải nguy hại tại Mục 2.1.2 Phần A Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 (tại trang số 43/47, 44/47), cụ thể như sau:

“- Nhà máy có 05 khu vực lưu chứa chất thải nguy hại:

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại khu A có diện tích 28,49 m² (thuộc khu lưu chứa chất thải A9a).

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại khu A có diện tích 200 m² (thuộc kho lưu chứa chất thải A22a có tổng diện tích 700 m²).

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại khu J có diện tích 50 m² (thuộc kho lưu chứa chất thải J9 có tổng diện tích 520 m²).

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại khu CP có diện tích 33 m² (thuộc kho lưu chứa chất thải CP3a có tổng diện tích 144 m²).

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại khu EW có diện tích 276 m² (thuộc kho lưu chứa chất thải EW02 có tổng diện tích 1.656 m²).”.

4.2. Điều chỉnh nội dung “Khu vực lưu chứa” đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 (tại trang số 44/47), cụ thể như sau:

“- Nhà máy có 07 khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp tại khu A có diện tích 500 m² (thuộc kho lưu chứa chất thải A22a có tổng diện tích 700 m²).

Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp tại khu A có diện tích 47,728 m² (thuộc khu lưu chứa chất thải A9a).

Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp tại khu J có diện tích 430 m² (thuộc kho lưu chứa chất thải J9 có tổng diện tích 520 m²).

Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp tại khu CP có diện tích 91 m² (thuộc kho lưu chứa chất thải CP3a có tổng diện tích 144 m²).

Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp tại khu EW có diện tích 690 m² (thuộc kho lưu chứa chất thải EW02 có tổng diện tích 1.656 m²).

02 Khu vực lưu chứa bùn từ hệ thống xử lý nước thải tại khu E có diện tích 54 m² và 60 m².”.

4.3. Điều chỉnh nội dung “Khu vực lưu chứa” đối với chất thải rắn sinh hoạt tại Mục 2.3.2 Phần A Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 (tại trang số 44/47, 45/47), cụ thể như sau:

“- Nhà máy có 04 khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:

Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu A có diện tích 110,7 m² (thuộc kho lưu chứa chất thải A21b).

Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu J có diện tích 40 m² (thuộc kho lưu chứa chất thải J9 có tổng diện tích 520 m²).

Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu CP có diện tích 20 m² (thuộc kho lưu chứa chất thải CP3a có tổng diện tích 144 m²).

Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu EE có diện tích 191 m² (thuộc kho lưu chứa chất thải EE08 có tổng diện tích 191 m²).”.

5. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh.

5.1. Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đề nghị điều chỉnh tại Văn bản số 08-25/PS ngày 24 tháng 12 năm 2025.

5.2. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định của chính quyền địa phương và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

5.3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu

tại Giấy phép môi trường số 531/GPMT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 2) có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

5.4. Tự xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm đối với nội dung thay đổi, điều chỉnh của các nguồn thải trực tiếp ra môi trường./.